



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

A member of  International

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh  
Trì, Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                      | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 04-05        |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06-28        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06-08        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 11-28        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

---

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 14 tháng 06 năm 2013.

Trụ sở của Công ty tại: Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |          |                            |
|-----------------------|----------|----------------------------|
| Ông Phạm Văn Nghĩa    | Chủ tịch |                            |
| Ông Nguyễn Thanh Hùng | Ủy viên  |                            |
| Ông Nguyễn Tiến Triển | Ủy viên  |                            |
| Ông Nguyễn Cao Sơn    | Ủy viên  |                            |
| Ông Võ Khánh Toàn     | Ủy viên  |                            |
| Bà Quek Guet Nghoh    | Ủy viên  |                            |
| Ông Tan Boon Seng     | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 31/01/2014 |
| Ông Ip Chau Sing      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 31/01/2014   |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Phạm Văn Nghĩa    | Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Thanh Hùng | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiến Triển | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hải | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Thanh Quang  | Thành viên |
| Ông Huỳnh Tín Đình      | Thành viên |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

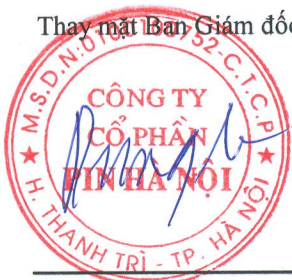
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Văn Nghĩa

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội được lập ngày 10 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



---

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

---

**Bùi Thanh Cương**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2066-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2015*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2014             | 01/01/2014            |
|-------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                   |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>79.264.382.465</b>  | <b>60.434.422.641</b> |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 9.418.088.127          | 3.852.213.039         |
| 111   | 1. Tiền                                     |             | 9.418.088.127          | 3.852.213.039         |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | <b>32.513.625.156</b>  | <b>19.378.563.763</b> |
| 131   | 1. Phải thu của khách hàng                  |             | 27.166.819.507         | 15.720.737.715        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                  |             | 5.619.807.032          | 3.620.081.926         |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác                  | 4           | 467.242.332            | 554.176.048           |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (740.243.715)          | (516.431.926)         |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                            | 5           | <b>33.231.144.886</b>  | <b>36.590.866.843</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                             |             | 33.432.698.617         | 36.590.866.843        |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (201.553.731)          | -                     |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | <b>4.101.524.296</b>   | <b>612.778.996</b>    |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      |             | 165.359.129            | 134.045.917           |
| 154   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 6           | 2.496.822.142          | 114.923.967           |
| 158   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                    | 7           | 1.439.343.025          | 363.809.112           |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>38.554.344.868</b>  | <b>35.697.136.658</b> |
| 220   | II. Tài sản cố định                         |             | <b>37.388.713.556</b>  | <b>35.219.377.860</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 8           | 16.217.316.302         | 14.505.998.590        |
| 222   | - Nguyên giá                                |             | 47.566.795.081         | 42.703.162.169        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (31.349.478.779)       | (28.197.163.579)      |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                  | 9           | 20.609.502.452         | 20.609.502.452        |
| 228   | - Nguyên giá                                |             | 20.609.502.452         | 20.609.502.452        |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | -                      | -                     |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 10          | 561.894.802            | 103.876.818           |
| 250   | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn      |             | <b>14.246</b>          | <b>14.246</b>         |
| 258   | 3. Đầu tư dài hạn khác                      |             | 14.246                 | 14.246                |
| 260   | V. Tài sản dài hạn khác                     |             | <b>1.165.617.066</b>   | <b>477.744.552</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 11          | 1.165.617.066          | 477.744.552           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>117.818.727.333</b> | <b>96.131.559.299</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 31/12/2014             | 01/01/2014            |
|------------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                   |
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>30.107.013.225</b>  | <b>19.360.713.387</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>30.107.013.225</b>  | <b>19.360.713.387</b> |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 12          | 19.687.265.875         | 6.369.130.625         |
| 312        | 2. Phải trả người bán                  |             | 2.365.177.612          | 3.855.503.443         |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước            |             | 23.735.391             | 202.786.326           |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13          | 1.756.454.728          | 1.493.009.725         |
| 315        | 5. Phải trả người lao động             |             | 4.856.873.507          | 2.704.590.609         |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                    | 14          | 828.740.412            | 755.670.230           |
| 319        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 15          | 207.383.350            | 3.907.357.579         |
| 323        | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          |             | 381.382.350            | 72.664.850            |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>87.711.714.108</b>  | <b>76.770.845.912</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>16</b>   | <b>87.711.714.108</b>  | <b>76.770.845.912</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 34.545.000.000         | 34.545.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                |             | 27.172.167.816         | 27.172.167.816        |
| 417        | 7. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 636.278.914            | 636.278.914           |
| 418        | 8. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 3.024.000.000          | 2.524.000.000         |
| 420        | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |             | 22.334.267.378         | 11.893.399.182        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>117.818.727.333</b> | <b>96.131.559.299</b> |



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU              | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------|-------------|------------|------------|
|                       |             |            |            |
| 5. Ngoại tệ các loại  |             |            |            |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) |             | 362.669,94 | 219,28     |

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Giám đốc



Võ Khánh Toàn

Võ Khánh Toàn

Phạm Văn Nghĩa

311110  
CÔNG T  
NHIỆM H  
3 KIỂM T  
ASO  
KIỂM - T

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2014

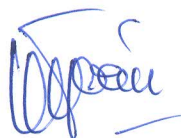
| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2014              | Năm 2013              |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 17          | 296.650.614.946       | 205.083.774.765       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 18          | 6.315.267.520         | 4.678.377.797         |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 19          | 290.335.347.426       | 200.405.396.968       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 20          | 241.634.461.490       | 154.942.089.433       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 48.700.885.936        | 45.463.307.535        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21          | 203.360.048           | 108.921.597           |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 22          | 1.671.178.377         | 457.741.269           |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                 |             | 674.906.794           | 254.331.581           |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              | 23          | 13.076.967.310        | 13.505.689.726        |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 24          | 13.160.609.255        | 13.258.878.484        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 20.995.491.042        | 18.349.919.653        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                |             | 519.458.707           | 13.167.987            |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | 1.387.124             | 5.707.506             |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 518.071.583           | 7.460.481             |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 21.513.562.625        | 18.357.380.134        |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25          | 4.840.515.744         | 4.688.164.085         |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 16.673.046.881        | 13.669.216.049        |
| 62    | 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ  |             | <u>16.673.046.881</u> | <u>13.669.216.049</u> |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 26          | 4.826                 | 3.957                 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Giám đốc





Võ Khánh Toàn

Võ Khánh Toàn

Phạm Văn Nghĩa



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2014<br>VND        | Năm 2013<br>VND        |
|--|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                        |                        |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  |             | 290.765.977.232        | 218.126.306.932        |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       |             | (221.969.649.193)      | (162.733.950.591)      |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động   |             | (31.252.552.187)       | (22.550.356.166)       |
| 04   | 4. Tiền chi trả lãi vay  |             | (730.380.542)          | (259.883.722)          |
| 05   | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                   |             | (4.922.547.721)        | (3.765.261.100)        |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     |             | 2.643.759.712          | 2.325.271.047          |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    |             | (27.079.615.223)       | (23.407.495.837)       |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>7.454.992.078</b>   | <b>7.734.630.563</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                        |                        |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (6.509.969.930)        | (4.162.317.159)        |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | -                      | 119.000.000            |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |             | 28.278.283             | 101.525.491            |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>(6.481.691.647)</b> | <b>(3.941.791.668)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                        |                        |
| 33   | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                      |             | 85.141.448.171         | 16.675.544.009         |
| 34   | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (71.892.716.589)       | (15.027.111.294)       |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   |             | (8.705.340.000)        | (6.050.514.500)        |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          |             | <b>4.543.391.582</b>   | <b>(4.402.081.785)</b> |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                       |             | <b>5.516.692.013</b>   | <b>(609.242.890)</b>   |
| 60   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                            |             | <b>3.852.213.039</b>   | <b>4.461.455.929</b>   |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                      |             | 49.183.075             | -                      |
| 70   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                           | <b>3</b>    | <b>9.418.088.127</b>   | <b>3.852.213.039</b>   |

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

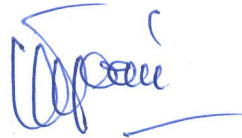
Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Giám đốc



Võ Khánh Toàn



Võ Khánh Toàn



Phạm Văn Nghĩa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Năm 2014*

**1 . THÔNG TIN CHUNG**

**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 14 tháng 06 năm 2013.

Trụ sở của Công ty tại: Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 34.545.000.000 đồng; tương đương 3.454.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

| <u>Tên đơn vị</u>                   | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh             | Kinh doanh pin các loại           |

Công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

| <u>Tên công ty</u>                     | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Pin Hà Nội | Tỉnh Hà Nam                       | 100,00%              | 100,00%                 | Sản xuất, kinh doanh pin các loại |

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất pin và ắc quy;
- Bán buôn pin các loại, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất pin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chỉ gồm có: cho thuê nhà xưởng, nhà làm việc, kho bãi;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm pin các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

**1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm, Công ty đã tiếp cận và phát triển được thị trường xuất khẩu tại Nam Mỹ, Ấn Độ cho các sản phẩm Pin R03 và R6 nên đã có được mức tăng trưởng cao đối với doanh thu xuất khẩu. Tuy nhiên, đây là những thị trường mới đối với Công ty và có áp lực cạnh tranh rất lớn nên công ty chủ động xây dựng một chính sách giá phù hợp nhằm đảm bảo khả năng cạnh tranh của sản phẩm, tạo chỗ đứng cho sản phẩm của Công ty tại thị trường mới. Đây là nguyên nhân dẫn đến tốc độ tăng trưởng lợi nhuận thấp hơn tốc độ tăng doanh thu

Đến thời điểm 31/12/2014, đối với công trình xây dựng nhà máy pin của Công ty tại KCN Hòa Mạc, tỉnh Hà Nam, Công ty đang thực hiện nghiên cứu tái cơ cấu danh mục đầu tư nhằm chuyển sang một dây chuyền công nghệ tiên tiến, hiện đại hơn do đó việc tiến hành xây dựng công trình đang bị chậm so với kế hoạch và chỉ phát sinh chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thống nhất sẽ hoàn thành thủ tục gia hạn giấy phép đầu tư và tiếp tục tiến hành đầu tư xây dựng nhà máy trong năm 2015.





## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 | năm |

01  
CÔP  
H NH  
IG K  
AA  
KIÊN

**2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm.

105  
C TY  
M HỮU  
M T C  
3 C  
- TP.



**2.14 . Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.





## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện  
Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

### **2.17 . Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt           | 36.584.177           | 70.214.847           |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.381.503.950        | 3.781.998.192        |
|                    | <b>9.418.088.127</b> | <b>3.852.213.039</b> |

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                  | 31/12/2014         | 01/01/2014         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | VND                | VND                |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội      | 89.083.832         | 125.612.169        |
| Phải thu về bảo hiểm y tế        | 16.976.279         | 11.089.495         |
| Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | 11.135.479         | 8.604.418          |
| Phải thu khác                    | 350.046.742        | 408.869.966        |
|                                  | <b>467.242.332</b> | <b>554.176.048</b> |

**5 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 24.244.515.471        | 28.876.408.972        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 54.536.716            | 52.444.893            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.093.126.910         | 1.830.470.830         |
| Thành phẩm                          | 5.189.124.822         | 2.932.011.691         |
| Hàng hoá                            | 1.795.368.589         | 2.814.359.754         |
| Hàng gửi đi bán                     | 56.026.109            | 85.170.703            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (201.553.731)         | -                     |
|                                     | <b>33.231.144.886</b> | <b>36.590.866.843</b> |

**6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                             | 31/12/2014           | 01/01/2014         |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
|                             | VND                  | VND                |
| Thuế Giá trị gia tăng       | 2.491.273.508        | 109.054.593        |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu   | 5.548.634            | 5.549.374          |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | -                    | 320.000            |
|                             | <b>2.496.822.142</b> | <b>114.923.967</b> |

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | 31/12/2014           | 01/01/2014         |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                     | VND                  | VND                |
| Tạm ứng                             | 338.625.149          | 351.809.030        |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 1.100.717.876        | 12.000.082         |
|                                     | <b>1.439.343.025</b> | <b>363.809.112</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Tại ngày 01/01/2014           | 13.288.312.433         | 25.232.424.800        | 3.909.050.186                   | 273.374.750               | 42.703.162.169        |
| Mua sắm                       | -                      | 4.453.808.918         | 718.606.741                     | -                         | 5.172.415.659         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (308.782.747)         | -                               | -                         | (308.782.747)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | <b>13.288.312.433</b>  | <b>29.377.450.971</b> | <b>4.627.656.927</b>            | <b>273.374.750</b>        | <b>47.566.795.081</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Tại ngày 01/01/2014           | 11.490.999.841         | 14.035.980.778        | 2.428.970.611                   | 241.212.349               | 28.197.163.579        |
| Trích khấu hao                | 156.421.819            | 2.895.910.093         | 388.178.095                     | 20.587.940                | 3.461.097.947         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (308.782.747)         | -                               | -                         | (308.782.747)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | <b>11.647.421.660</b>  | <b>16.623.108.124</b> | <b>2.817.148.706</b>            | <b>261.800.289</b>        | <b>31.349.478.779</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Tại ngày 01/01/2014           | 1.797.312.592          | 11.196.444.022        | 1.480.079.575                   | 32.162.401                | 14.505.998.590        |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | <b>1.640.890.773</b>   | <b>12.754.342.847</b> | <b>1.810.508.221</b>            | <b>11.574.461</b>         | <b>16.217.316.302</b> |

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.780.654.601 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất trong từ năm 2011 đến năm 2058 của Công ty TNHH MTV Pin Hà Nội tại Đường N3, Khu C, Khu Công nghiệp Hòa Mạc, Thị trấn Hòa Mạc, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam với tổng giá trị là 20.609.502.452 VNĐ

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | 31/12/2014         | 01/01/2014         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VNĐ                | VNĐ                |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>            | <b>561.894.802</b> | <b>103.181.818</b> |
| Thiết kế mặt bằng nhà máy tại Hà Nam      | 478.712.984        | 20.000.000         |
| Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công nhà máy | 83.181.818         | 83.181.818         |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>            | -                  | <b>695.000</b>     |
| Phụ tùng nước lắp đặt dây chuyền mới R3   | -                  | 695.000            |
|   | <b>561.894.802</b> | <b>103.876.818</b> |

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|  | Năm 2014             | Năm 2013           |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VNĐ                  | VNĐ                |
| Tại ngày 01/01                             | 477.744.552          | 613.308.455        |
| Tăng trong năm                             | 1.193.252.392        | 419.083.878        |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh | (505.379.878)        | (554.647.781)      |
| <b>Tại ngày 31/12</b>                      | <b>1.165.617.066</b> | <b>477.744.552</b> |

**Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

|                                       | 31/12/2014           | 01/01/2014         |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                       | VNĐ                  | VNĐ                |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ   | 232.134.043          | 383.088.356        |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 926.416.571          | 94.656.196         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác        | 7.066.452            | -                  |
|                                       | <b>1.165.617.066</b> | <b>477.744.552</b> |

**12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                     | 31/12/2014            | 01/01/2014           |
|---------------------|-----------------------|----------------------|
|                     | VNĐ                   | VNĐ                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b> | <b>19.687.265.875</b> | <b>6.369.130.625</b> |
| Vay ngân hàng       | 19.362.265.875        | 4.778.515.625        |
| Vay đối tượng khác  | 325.000.000           | 1.590.615.000        |
|                     | <b>19.687.265.875</b> | <b>6.369.130.625</b> |

**Chi tiết vay ngắn hạn**

|  | 31/12/2014            | 01/01/2014           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VNĐ                   | VNĐ                  |
| Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(1)</sup> | 19.362.265.875        | -                    |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hai Bà Trưng                   | -                     | 4.778.515.625        |
| Tiền thế chấp của các đại lý   | 325.000.000           | 825.000.000          |
| Vay cá nhân  | -                     | 765.615.000          |
|  | <b>19.687.265.875</b> | <b>6.369.130.625</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 3180-LAV-2014.01404 ngày 30 tháng 07 năm 2014 và Phụ lục số 01 ngày 05 tháng 11 năm 2014 với tổng hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng bao gồm cho vay, bảo lãnh và mở L/C bằng USD hoặc VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất pin các loại. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng đến ngày 27 tháng 03 năm 2015; thời hạn trả nợ gốc được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Khoản vay áp dụng mức lãi suất biến đổi có điều chỉnh và được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 31/12/2014                  | 01/01/2014                  |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                         |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                           | 74.618.842                  |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 1.186.221.942               | 1.235.420.275               |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                           | 180.862.208                 |
| Thuế Tài nguyên                        | 1.719.000                   | 2.108.400                   |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | 543.057.000                 | -                           |
| Các loại thuế khác                     | 15.698.984                  | -                           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 9.757.802                   | -                           |
|  | <b><u>1.756.454.728</u></b> | <b><u>1.493.009.725</u></b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | 31/12/2014                | 01/01/2014                |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | VND                       | VND                       |
| Chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại | 828.740.412               | 755.670.230               |
|  | <b><u>828.740.412</u></b> | <b><u>755.670.230</u></b> |

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                               | 31/12/2014                | 01/01/2014                  |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                               | VND                       | VND                         |
| Kinh phí công đoàn            | 158.651.991               | 132.455.431                 |
| Bảo hiểm xã hội               | 890.457                   | 26.433.085                  |
| Bảo hiểm y tế                 | -                         | 68.061.948                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp          | -                         | 1.745.734                   |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | -                         | 5.000.000                   |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông   | -                         | 3.523.590.000               |
| Phải trả lãi vay              | -                         | 55.473.748                  |
| Phải trả, phải nộp khác       | 47.840.902                | 94.597.633                  |
|                               | <b><u>207.383.350</u></b> | <b><u>3.907.357.579</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                  |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                            | VND                       | VND                   | VND                   | VND                    | VND                      | VND                   |
| Tại ngày 01/01/2013        | 34.545.000.000            | 27.172.167.816        | 636.278.914           | 2.274.000.000          | 5.633.183.133            | 70.260.629.863        |
| Lãi trong năm              | -                         | -                     | -                     | -                      | 13.669.216.049           | 13.669.216.049        |
| Phân phối lợi nhuận        | -                         | -                     | -                     | 250.000.000            | (500.000.000)            | (250.000.000)         |
| Tạm ứng cổ tức             | -                         | -                     | -                     | -                      | (6.909.000.000)          | (6.909.000.000)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b> | <b>34.545.000.000</b>     | <b>27.172.167.816</b> | <b>636.278.914</b>    | <b>2.524.000.000</b>   | <b>11.893.399.182</b>    | <b>76.770.845.912</b> |
| Lãi trong năm              | -                         | -                     | -                     | -                      | 16.673.046.881           | 16.673.046.881        |
| Phân phối lợi nhuận        | -                         | -                     | -                     | 500.000.000            | (6.181.750.000)          | (5.681.750.000)       |
| Giảm khác(*)               | -                         | -                     | -                     | -                      | (50.428.685)             | (50.428.685)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b> | <b>34.545.000.000</b>     | <b>27.172.167.816</b> | <b>636.278.914</b>    | <b>3.024.000.000</b>   | <b>22.334.267.378</b>    | <b>87.711.714.108</b> |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

|                                       | Tỷ lệ  | Số tiền        |
|---------------------------------------|--------|----------------|
|                                       | %      | VND            |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính          | 3,82%  | 500.000.000    |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi       | 3,82%  | 500.000.000    |
| Chi trả cổ tức (bằng 35% vốn điều lệ) | 92,36% | 12.090.750.000 |

Trong đó, năm 2013 Công ty đã tạm chia cổ tức cho các cổ đông số tiền 6.909.000.000 VND

(\*) Thuế TNDN bị truy thu theo kết luận của cơ quan thanh tra thuế



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                    | Tỷ lệ (%)   | 31/12/2014 VND        | Tỷ lệ (%)   | 01/01/2014 VND        |
|------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| GP Batteris Internationnal Limited | 30,00%      | 10.363.500.000        | 30,00%      | 10.363.500.000        |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam         | 21,00%      | 7.254.450.000         | 21,00%      | 7.254.450.000         |
| Phạm Văn Nghĩa                     | 5,02%       | 1.735.000.000         | 5,02%       | 1.735.000.000         |
| Cổ đông khác                       | 43,98%      | 15.192.050.000        | 43,98%      | 15.192.050.000        |
|                                    | <b>100%</b> | <b>34.545.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>34.545.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | Năm 2014 VND   | Năm 2013 VND   |
|--|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                  | 34.545.000.000 | 34.545.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>                                   | 34.545.000.000 | 34.545.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i>                                  | 34.545.000.000 | 34.545.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                  | 5.181.750.000  | 6.909.000.000  |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>   | 5.181.750.000  | -              |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i> | -              | 6.909.000.000  |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.454.500  | 3.454.500  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.454.500  | 3.454.500  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 3.454.500  | 3.454.500  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.454.500  | 3.454.500  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 3.454.500  | 3.454.500  |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                        | 31/12/2014 VND       | 01/01/2014 VND       |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển  | 636.278.914          | 636.278.914          |
| Quỹ dự phòng tài chính | 3.024.000.000        | 2.524.000.000        |
|                        | <b>3.660.278.914</b> | <b>3.160.278.914</b> |

**17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                | Năm 2014 VND           | Năm 2013 VND           |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm       | 281.856.974.206        | 190.224.966.637        |
| Doanh thu bán hàng hóa         | 4.216.086.546          | 2.952.816.785          |
| Doanh thu bán vật tư, phế liệu | 5.746.442.630          | 8.211.383.347          |
| Doanh thu khác                 | 4.831.111.564          | 3.694.607.996          |
|                                | <b>296.650.614.946</b> | <b>205.083.774.765</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm 2014             | Năm 2013             |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Chiết khấu thương mại | 3.779.437.334        | 3.668.935.943        |
| Giảm giá hàng bán     | 2.441.820.396        | 964.582.602          |
| Hàng bán bị trả lại   | 94.009.790           | 44.859.252           |
|                       | <b>6.315.267.520</b> | <b>4.678.377.797</b> |

**19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm 2014               | Năm 2013               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm       | 276.370.583.250        | 185.546.588.840        |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa         | 3.387.209.982          | 2.952.816.785          |
| Doanh thu thuần về bán vật tư, phế liệu | 5.746.442.630          | 8.211.383.347          |
| Doanh thu thuần khác                    | 4.831.111.564          | 3.694.607.996          |
|   | <b>290.335.347.426</b> | <b>200.405.396.968</b> |

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                     | Năm 2014               | Năm 2013               |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán       | 233.092.776.911        | 144.355.110.670        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán         | 2.353.614.216          | 1.821.291.320          |
| Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán | 5.040.382.288          | 7.767.481.607          |
| Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác      | 946.134.344            | 998.205.836            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | 201.553.731            | -                      |
|                                     | <b>241.634.461.490</b> | <b>154.942.089.433</b> |

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2014           | Năm 2013           |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn             | 28.278.283         | 101.476.567        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 175.081.765        | 7.445.030          |
|   | <b>203.360.048</b> | <b>108.921.597</b> |

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2014             | Năm 2013           |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| Lãi tiền vay  | 674.906.794          | 254.331.581        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm        | 746.045.852          | -                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 192.435.833          | 203.409.688        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 57.789.898           | -                  |
|   | <b>1.671.178.377</b> | <b>457.741.269</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|  | Năm 2014              | Năm 2013              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 1.756.197.217         | 983.938.532           |
| Chi phí nhân công                      | 5.161.081.535         | 4.612.830.969         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 159.260.677           | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 27.267.200            | 23.736.322            |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 5.973.160.681         | 7.885.183.903         |
|  | <b>13.076.967.310</b> | <b>13.505.689.726</b> |

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm 2014              | Năm 2013              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 404.981.197           | 320.820.642           |
| Chi phí nhân công                      | 4.943.632.700         | 4.133.093.738         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 432.718.366           | 654.497.002           |
| Thuế, phí, lệ phí                      | 3.291.909.000         | 80.355.556            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 1.099.679.581         | 1.244.755.813         |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 2.987.688.411         | 6.825.355.733         |
|  | <b>13.160.609.255</b> | <b>13.258.878.484</b> |

**25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2014             | Năm 2013             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành của công ty mẹ   | 4.840.515.744        | 4.688.164.085        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành của công ty con  | -                    | -                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>4.840.515.744</b> | <b>4.688.164.085</b> |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay | 32.833.644           | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm   | 1.235.420.275        | 312.517.290          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm   | (4.922.547.721)      | (3.765.261.100)      |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>   | <b>1.186.221.942</b> | <b>1.235.420.275</b> |

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|   | Năm 2014       | Năm 2013       |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ       | 16.673.046.881 | 13.669.216.049 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 16.673.046.881 | 13.669.216.049 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 3.454.500      | 3.454.500      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>4.826</b>   | <b>3.957</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2014               | Năm 2013               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 206.208.187.062        | 131.164.690.388        |
| Chi phí nhân công                | 41.186.670.553         | 27.160.977.197         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.487.889.137          | 2.780.334.368          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.204.950.995          | 1.732.732.388          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 12.508.706.945         | 16.438.441.720         |
|                                  | <b>264.596.404.692</b> | <b>179.277.176.061</b> |

**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị số kế toán    |                      |                       |                      |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                    | 31/12/2014            |                      | 01/01/2014            |                      |
|                                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                      |                       |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.418.088.127         | -                    | 3.852.213.039         | -                    |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 27.634.061.839        | (740.243.715)        | 16.274.913.763        | (516.431.926)        |
| Đầu tư dài hạn                     | 14.246                | -                    | 14.246                | -                    |
|                                    | <b>37.052.164.212</b> | <b>(740.243.715)</b> | <b>20.127.141.048</b> | <b>(516.431.926)</b> |

|                                   | Giá trị số kế toán    |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|                                   | VND                   | VND                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                       |                       |
| Vay và nợ                         | 19.687.265.875        | 6.369.130.625         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.572.560.962         | 7.762.861.022         |
| Chi phí phải trả                  | 828.740.412           | 755.670.230           |
|                                   | <b>23.088.567.249</b> | <b>14.887.661.877</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.





**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND |                       |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>            |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 9.418.088.127                | -                              | -                 | 9.418.088.127         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 26.893.818.124               | -                              | -                 | 26.893.818.124        |
| Đầu tư dài hạn                        | -                            | 14.246                         | -                 | 14.246                |
|                                       | <b>36.311.906.251</b>        | <b>14.246</b>                  | <b>-</b>          | <b>36.311.920.497</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>            |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 3.852.213.039                | -                              | -                 | 3.852.213.039         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 15.758.481.837               | -                              | -                 | 15.758.481.837        |
| Đầu tư dài hạn                        | -                            | 14.246                         | -                 | 14.246                |
|                                       | <b>19.610.694.876</b>        | <b>14.246</b>                  | <b>-</b>          | <b>19.610.709.122</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND                  |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>           |                              |                                |                   |                              |
| Vay và nợ                            | 19.687.265.875               | -                              | -                 | 19.687.265.875               |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 2.572.560.962                | -                              | -                 | 2.572.560.962                |
| Chi phí phải trả                     | 828.740.412                  | -                              | -                 | 828.740.412                  |
|                                      | <b><u>23.088.567.249</u></b> | <b><u>-</u></b>                | <b><u>-</u></b>   | <b><u>23.088.567.249</u></b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>           |                              |                                |                   |                              |
| Vay và nợ                            | 6.369.130.625                | -                              | -                 | 6.369.130.625                |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 7.762.861.022                | -                              | -                 | 7.762.861.022                |
| Chi phí phải trả                     | 755.670.230                  | -                              | -                 | 755.670.230                  |
|                                      | <b><u>14.887.661.877</u></b> | <b><u>-</u></b>                | <b><u>-</u></b>   | <b><u>14.887.661.877</u></b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất của Công ty bao gồm chủ yếu là hoạt động sản xuất pin do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý**

|  | Doanh thu nội địa<br>VND | Doanh thu xuất<br>khẩu<br>VND | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp<br>VND |
|--|--------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 190.560.178.099          | 99.775.169.327                | 290.335.347.426                       |
| Tài sản bộ phận                              | -                        | -                             | 117.818.727.333                       |
| Nợ phải trả bộ phận                          | -                        | -                             | 30.107.013.225                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

|   | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2014</u> | <u>Năm 2013</u> |
|---|--------------------|-----------------|-----------------|
|   |                    | VND             | VND             |
| <b>Doanh thu</b>                          |                    |                 |                 |
| GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd. | Cùng hệ thống      | 11.691.272.860  | 5.422.784.753   |
| GPI International Limited                 | Cùng hệ thống      | 88.083.896.467  | 7.830.184.632   |
| <b>Mua hàng</b>                           |                    |                 |                 |
| GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd. | Cùng hệ thống      | 1.422.716.069   | 1.898.902.169   |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                    | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
|                                    |                    | VND               | VND               |
| <b>Phải thu</b>                    |                    |                   |                   |
| GP Batteris Internationnal Limited | Thành viên góp vốn | 72.013.345        | 5.121.051.765     |
| GPI International Limited          | Cùng hệ thống      | 19.533.525.660    | -                 |
| <b>Phải trả</b>                    |                    |                   |                   |
| GP Batteris Internationnal Limited | Thành viên góp vốn | -                 | 930.001.502       |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | <u>Năm 2014</u> | <u>Năm 2013</u> |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.477.408.959   | 1.280.096.383   |

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Giám đốc



Võ Khánh Toàn

Võ Khánh Toàn

Phạm Văn Nghĩa

